

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	MSỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		370.724.257.040	217.773.685.240
<i>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>2.996.810.848</i>	<i>607.076.081</i>
1, Tiền	111	3	2.996.810.848	607.076.081
<i>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
3, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<i>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>271.407.303.015</i>	<i>152.076.169.336</i>
1, Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		128.145.523.838	116.844.213.414
2, Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		139.610.054.352	15.089.382.130
6, Phải thu ngắn hạn khác	136	4	6.951.888.999	23.909.410.598
7, Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.300.164.174)	(3.766.836.806)
<i>IV - Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>5</i>	<i>52.054.459.526</i>	<i>33.327.304.069</i>
1, Hàng tồn kho	141		52.054.459.526	33.327.304.069
<i>V - Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>44.265.683.651</i>	<i>31.763.135.754</i>
1, Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	966.013.917	26.234.317
2, Thuế GTGT được khấu trừ	152		43.299.139.131	31.736.901.437
3, Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	16	530.603	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+230+240+250+260	200		924.284.399.395	764.590.144.616
<i>I - Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>18.301.675.000</i>	<i>18.301.675.000</i>
6, Phải thu dài hạn khác	216	V.07	18.301.675.000	18.301.675.000
<i>II - Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>880.959.510.259</i>	<i>333.410.893.009</i>
1, Tài sản cố định hữu hình	221		880.959.510.259	333.410.893.009
Nguyên giá	222		1.038.663.142.998	454.990.210.266
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(157.703.632.739)	(121.579.317.257)
3, Tài sản vô hình	227		0	0
Nguyên giá	228		152.715.000	152.715.000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(152.715.000)	(152.715.000)

<i>III - Bất động sản đầu tư</i>	230	V.12	0	0
Nguyên giá	231		0	0
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<i>IV - Tài sản dở dang dài hạn</i>	240		5.489.738.860	391.879.653.822
2, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.489.738.860	391.879.653.822
<i>V - Đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	8	19.533.475.276	19.826.000.037
2, Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252		20.000.000.000	20.000.000.000
4, Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-466.524.724	-178.999.963
5, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	5.000.000
4, Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
<i>VI- Tài sản dài hạn khác</i>	260		0	1.171.922.748
1, Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	1.171.922.748
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.295.008.656.435	982.363.829.856

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.018.245.753.781	708.187.990.279
<i>I - Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>335.305.616.644</i>	<i>203.375.427.285</i>
1, Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	163.035.742.407	60.206.600.938
2, Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		71.233.036	108.091.936
3, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	1.304.744.839	1.127.490.064
4, Phải trả người lao động	314		2.945.567.486	2.344.553.778
5, Chi phí phải trả ngắn hạn	315		16.710.535.902	8.044.587.051
9, Phải trả ngắn hạn khác	319	12	6.481.815.627	22.373.246.333
10, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	144.755.977.347	109.170.857.185
<i>II - Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>682.940.137.137</i>	<i>504.812.562.994</i>
1, Phải trả dài hạn người bán	331	9	152.237.344.069	297.029.861.606
7, Phải trả dài hạn khác	337	12	18.301.675.000	18.301.675.000
8, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	512.401.118.068	189.481.026.388
9, Trái phiếu chuyển đổi	339			
10, Cổ phiếu ưu đãi	340			
11, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12, Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		276.762.902.654	274.175.839.577
<i>I - Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>14</i>	<i>276.762.902.654</i>	<i>274.175.839.577</i>
1, Vốn góp của chủ sở hữu	411		195.160.000.000	195.160.000.000



- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		195.160.000.000	195.160.000.000
2,Thặng dư vốn cổ phần	412		7.815.713.000	7.815.713.000
8,Quỹ đầu tư phát triển	418		59.383.458.551	59.383.458.551
10,Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.811.263	1.811.263
11,Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.401.919.840	11.814.856.763
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.101.134.499	2.660.633.611
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.300.785.341	9.154.223.152
Cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.295.008.656.435	982.363.829.856

Người lập biểu



Wương Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng



Phạm Tiên Hiền

Hà nội, ngày 19 tháng 10 năm 2018
Giám đốc công ty



Wương Đức Nhật



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý III năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	126.012.694.545	22.289.050.182	391.257.976.805	148.071.793.239
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10= 01-02)	10		126.012.694.545	22.289.050.182	391.257.976.805	148.071.793.239
4. Giá vốn hàng bán	11	19	112.422.245.693	29.437.377.316	354.549.273.775	167.185.042.741
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		13.590.448.852	-7.148.327.134	36.708.703.030	-19.113.249.502
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	4.098.453	1.036.637	6.036.546	581.614.409
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	21	9.699.285.202	3.100.506.398	25.672.482.911	12.372.490.096
<i>Trong đó lãi vay phải trả</i>	23		9.699.285.202	3.100.506.398	25.672.482.911	12.372.490.096
8. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	20.491.590
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.739.632.666	1.220.639.712	6.799.527.659	6.743.576.578
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.155.629.437	-11.468.436.607	4.242.729.006	-37.668.193.357
11. Các khoản thu nhập khác	31		30.000	0	30.000	12.035.620
12. Chi phí khác	32		0	0	156.133.306	343.122.461
13. Lợi nhuận khác	40		30.000	0	-156.103.306	-331.086.841
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1.155.659.437	-11.468.436.607	4.086.625.700	-37.999.280.198
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	231.131.887	0	785.840.359	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		924.527.550	-11.468.436.607	3.300.785.341	-37.999.280.198
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		47	-588	169	-1.947

Người lập biểu

Vương Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Phạm Tiên Hiều

Hà nội, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Giám đốc công ty



Vương Đức Nhật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Luỹ kê từ đầu năm đến	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		4.086.625.700	(37.999.280.198)
2.Điều chỉnh cho các khoản			45.817.564.138	29.387.150.651
- Khấu hao tài sản cố định	02		36.124.315.482	17.596.274.964
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.036.546)	(581.614.409)
- Chi phí lãi vay	06		9.699.285.202	12.372.490.096
3.Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08		49.904.189.838	(8.612.129.547)
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(132.773.461.176)	(46.120.617.306)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(18.727.155.457)	(81.238.301.168)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(310.057.763.502)	(197.832.014.717)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(939.779.600)	(39.636.885)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.699.285.202)	(12.372.490.096)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		60.554.936.123	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(361.738.318.976)	(346.215.189.719)
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		5.489.738.860	276.700.004.597
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.489.738.860	276.700.004.597
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3- Tiền thu từ đi vay	33		583.169.644.217	287.029.887.253
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(224.531.329.334)	(217.514.238.795)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		358.638.314.883	69.515.648.458
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		2.389.734.767	463.336
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		607.076.081	120.271.998
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3	2.996.810.848	120.735.334

Hà nội, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vương Thị Bích Ngọc

Phạm Tiến Hiếu



Vương Đức Nhật

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/09/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây.

Trụ sở chính của công ty tại Xã Nam Phương Tiến Huyện Chương Mỹ TP Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 195.160.000.000 đồng (Một trăm chín mươi lăm tỷ, một trăm sáu mươi triệu đồng) tương đương với 19.516.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0500444444 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 5 ngày 25 tháng 04 năm 2016, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng clinke và vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ du lịch; và
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong vế của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	270.274.525	205.733.915
Tiền gửi ngân hàng	2.726.536.323	401.342.166
	2.996.810.848	607.076.081

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Phải thu lãi cho vay	-	41.080.000
- Công ty cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II (Dự án Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II)	5.645.595.000	21.825.600.000
- Phải thu cho công ty Phú Thái bình vay không tính lãi	800.000.000	800.000.000
- Phải thu tạm ứng các đối tượng đã nghỉ việc	86.725.910	86.725.910
- Phải thu tiền đền bù Công ty CP công nghiệp Hoa Nam	224.760.000	224.760.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi quá	-	713.722.264
- Phải thu thuế thu nhập cá nhân	5.500.920	10.614.320
- Phải thu công nợ tạm ứng chưa hoàn	184.143.822	172.034.822
- Phải thu về BHXH nộp thừa	-	2.434.045
- Phải thu khác	5.163.347	32.439.237
	6.951.888.999	23.909.410.598

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	47.492.989.141	33.168.972.950
Công cụ, dụng cụ	76.897.319	41.664.901
Thành phẩm	4.484.573.066	116.666.218
	52.054.459.526	33.327.304.069

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2018	01/01/2018
--	------------	------------

	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		-
Thuế Thu nhập cá nhân	530.603	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		-
Các khoản khác phải thu Nhà nước		-
	<u>530.603</u>	<u>-</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí vật tư giá trị lớn xuất dùng cân phân bổ	966.013.917	26.234.317
Chi phí bảo hiểm		
Các khoản khác	-	
	<u>966.013.917</u>	<u>26.234.317</u>

8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn		
Dài hạn		
- Góp vốn Quỹ tín dụng nhân dân Sài Sơn	-	5.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	20.000.000.000	20.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II</i>	20.000.000.000	20.000.000.000
	<u>20.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Chương Mỹ Hà nội	40%	40%	SX KD Xi măng, Clinke

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty C-hope	152.237.344.069	247.029.361.606
Công ty cổ phần xi măng Hoàng Long		66.711.168.030
Công ty TNHH 3B indochina việt nam	61.332.550.000	
Công ty TNHH Long Quý	2.833.929.453	1.746.450.000
Công ty TNHH thương mại Hà Ninh	926.659.715	2.726.659.715
Các đối tượng khác	97.881.270.689	39.022.823.193
	315.273.086.476	357.236.462.544

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp 01/01/2018	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số phải nộp 30/09/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	0			0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	412.498.459	785.840.359	412.498.459	785.840.359
Thuế thu nhập cá nhân	9.211.888	-5.113.400	4.629.091	
Thuế nhà thầu				0
Thuế tài nguyên	68.400	589.200	589.200	68.400
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	218.879.517	1.743.783.292	1.443.836.719	518.826.090
Thuế, lệ phí khác	486.831.800	150.483.306	637.315.106	0
	1.127.490.064	2.675.582.757	2.498.868.575	1.304.734.849

12 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	6.481.815.627	22.373.246.333
Kinh phí công đoàn	282.484.457	135.236.444
Bảo hiểm xã hội	230.883.295	17.747.998
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.968.447.875	22.220.261.891
- <i>Thù lao HĐQT, BKS</i>	-	72.750.000
- <i>Phải trả ngân hàng BIDV Sơn Tây (nợ đến hạn trả) (*)</i>	5.604.515.000	21.825.600.000
- <i>Phải trả, phải nộp khác:</i>	363.932.875	321.911.891
Dài hạn	18.301.675.000	18.301.675.000
<i>Phải trả ngân hàng BIDV Sơn Tây (*)</i>	18.301.675.000	18.301.675.000
	24.783.490.627	40.674.921.333

(*): Đây là số tiền Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn đứng tên vay cho dự án xây dựng Trạm nghiền xi măng Sài Sơn II với công suất thiết kế 500.000 tấn/năm theo biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 về việc Công ty Xi măng Sài Sơn đứng ra vay vốn. Hợp đồng số 01/2009/HĐ ngày 09/10/2009 giữa Công ty cổ phần Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Sơn Tây. Lãi suất cho vay thả nổi nhưng được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng cộng với phí ngân hàng tối thiểu 3%/ năm. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm ngày 30/09/2018 là 1.045.000 USD

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/09/2018	Tỷ lệ	01/01/2018
Vốn góp của nhà nước	0,00%	-	0,00%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100,00%	195.160.000.000	100,00%	195.160.000.000
Cộng	100%	195.160.000.000	100%	195.160.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	195.160.000.000	195.160.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	195.160.000.000	195.160.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	195.160.000.000	195.160.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.516.000	19.516.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.516.000	19.516.000
- Cổ phiếu phổ thông	19.516.000	19.516.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.516.000	19.516.000
- Cổ phiếu phổ thông	19.516.000	19.516.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

14 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	373.209.935	373.209.935
Cộng	373.209.935	373.209.935

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	391.257.976.805	148.071.793.239
- <i>Doanh thu bán hàng</i>	391.257.976.805	148.071.793.239
	391.257.976.805	148.071.793.239

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	354.549.273.775	167.185.042.741
- <i>Giá vốn hàng hoá đã bán</i>	354.549.273.775	167.185.042.741
	354.549.273.775	167.185.042.741

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.036.546	581.614.409
	6.036.546	581.614.409

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	25.672.482.911	12.372.490.096
	25.672.482.911	12.372.490.096

19 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công		-
Chi phí khác bằng tiền		20.491.590
Cộng	-	20.491.590

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.045.200	595.459.732
Chi phí nhân công	3.827.953.065	2.933.094.507

Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.205.861.733	1.331.773.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	308.983.151	-
Chi phí khác bằng tiền	1.327.684.510	1.883.249.307
Cộng	6.799.527.659	6.743.576.578

21 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	146.983.867.697	45.492.861.293
Chi phí nhân công	11.185.645.907	6.910.205.549
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.713.616.881	16.397.180.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.688.105.723	14.723.185.953
Chi phí khác bằng tiền	2.759.549.970	-
Cộng	248.330.786.178	83.523.433.473

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.086.625.700	(37.999.280.198)
Các khoản điều chỉnh tăng để tính thuế TNDN	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm để tính thuế TNDN	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành	4.086.625.700	(37.999.280.198)
Chuyển lỗ từ năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế	4.086.625.700	(37.999.280.198)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	785.840.359	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào kỳ này	-	-
	785.840.359	-

23 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Wương Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Phạm Tiến Hiếu

Hà nội ngày 19 tháng 10 năm 2018



Giám đốc

Wương Đức Nhật

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/09/2018	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	01/01/2018
Vay ngắn hạn	144.755.977.347	191.020.668.081	155.301.944.878	109.170.857.185
- Vay ngắn hạn	139.825.043.626	190.535.074.331	137.130.757.378	86.420.726.673
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Sơn Tây	100.704.202.826	131.915.020.821	70.081.524.425	38.870.706.430
Vay ngắn hạn ngân hàng Vietcombank Thanh Xuân	0	0	1.828.800.000	1.828.800.000
Vay ngắn hạn ngân hàng Vietinbank CN láng hòa Lạc	0	0	2.889.032.000	12.889.032.000
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Quang Trung	0	0	3.987.375.000	3.987.375.000
Vay ngắn hạn ngân hàng MB Hoàn Kiếm	17.100.000.000	17.100.000.000		
Vay ngắn hạn ngân hàng TP bank chi nhánh hoàn kiếm	0	0	2.850.000.000	2.850.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Chương Dương	22.020.840.800	41.520.053.510	45.494.025.953	25.994.813.243
- Vay đối tượng khác (cán bộ công nhân viên)	16.500.000	0	0	16.500.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	4.914.433.721	485.593.750	18.171.187.500	22.733.630.512
Quỹ Bảo vệ môi trường Hà Nội	1.456.781.250	485.593.750	971.187.500	1.942.375.000
Ngân hàng BIDV Sơn Tây	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội -CN Hoàn Kiếm	400.799.997	267.196.956	400.799.997	534.403.038
Ngân hàng BIDV CN Chương Dương	3.056.852.474		16.200.000.000	19.256.852.474
Vay dài hạn	512.401.118.068	392.148.976.136	69.229.384.456	189.481.526.388
Quỹ Bảo vệ môi trường Hà Nội	971.187.500		971.187.500	1.942.375.000
Ngân hàng TMCP Quân đội -CN Hoàn Kiếm	935.201.534		267.196.956	1.202.398.490
Ngân hàng Sài Gòn thương tín CN thủ đô	16.943.000.000			16.943.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn CN Hà Nội	57.380.400.000	31.759.500.000		25.620.900.000
Ngân hàng tiên phong CN hoàn kiếm	2.800.000.000			2.800.000.000
Ngân hàng TMCP PT TPHCM- PGD kinh đô	8.289.000.000	7.289.000.000		1.000.000.000
Ngân hàng TMCP kỹ thuật VN-CN Bắc Ninh	19.979.340.720			19.979.340.720
ông Nguyễn Sỹ Tiếp	193.890.015.101	178.079.625.631	67.991.000.000	83.801.389.500
Ngân hàng BIDV Sơn Tây	211.212.973.213	175.020.850.535		36.192.122.678
Tổng	657.157.095.415	583.169.644.217	224.531.329.334	298.652.383.573

6 . TĂNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản có định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	184.788.529.040	263.062.232.153	6.111.688.476	726.970.597	300.790.000	454.990.210.266
Số tăng trong kỳ	180.973.685.751	402.699.246.981	-	-	-	583.672.932.732
- <i>Mua sắm mới</i>		2.226.818.182				2.226.818.182
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	180.973.685.751	400.472.428.799	-	-	-	581.446.114.550
- <i>Tặng khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- <i>Chuyển sang BĐSĐT</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	365.762.214.791	665.761.479.134	6.111.688.476	726.970.597	300.790.000	1.038.663.142.998
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	38.546.115.194	80.140.755.453	2.498.670.934	349.182.990	44.592.686	121.579.317.257
Số tăng trong kỳ	10.942.790.298	24.410.620.506	637.019.154	100.946.775	32.938.749	36.124.315.482
- <i>Trích khấu hao</i>	10.942.790.298	24.410.620.506	637.019.154	100.946.775	32.938.749	36.124.315.482
- <i>Tặng khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Giảm do thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	49.488.905.492	104.551.375.959	3.135.690.088	450.129.765	77.531.435	157.703.632.739
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	146.242.413.846	182.921.476.700	3.613.017.542	377.787.607	256.197.314	333.410.893.009
Tại ngày cuối kỳ	316.273.309.299	561.210.103.175	2.975.998.388	276.840.832	223.258.565	880.959.510.259



14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát	Nguồn vốn	Lợi nhuận chưa	Cộng
	CSH	cổ phần	triển	đầu tư XDCB	phân phối	
	VND	VND	VND		VND	VND
Số dư đầu năm	195.160.000.000	7.815.713.000	59.383.453.551	1.811.263	11.101.134.499	273.462.117.313
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	3.300.785.341	3.300.785.341
Tăng do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	195.160.000.000	7.815.713.000	59.383.453.551	1.811.263	14.401.919.840	276.762.902.654

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 184/CV-CT

V/v: Giải trình nguyên nhân LNST quý III/2018
lãi và LNST chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ
năm ngoái

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn
2. Mã chứng khoán: SCJ
3. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Nam Sơn, Xã Nam Phương Tiến, Huyện Chương Mỹ, TP Hà nội.
4. Điện thoại: 04.33132183 Fax: 04.33132597

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn xin giải trình nguyên nhân LNST quý III/2018 lãi và LNST quý III/2018 chênh lệch trên 10% so với LNST quý III/2017 như sau:

+Tháng 2/2018 công ty bắt đầu đưa dây chuyền sản xuất sau cải tạo của Nhà máy xi măng Nam Sơn vào hoạt động. Từ tháng 4/2018 dây chuyền sản xuất sau cải tạo của Nhà máy xi măng Nam Sơn đạt 100% công suất thiết kế. Vì vậy công ty đã tiết kiệm được các tiêu hao nguyên vật liệu dẫn đến kết quả kinh doanh quý III/2018 lãi và chênh lệch trên 10% so với quý III/2017.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VP

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN



GIÁM ĐỐC
Vương Đức Nhật